

Số: 3468/QĐ-UBND

Hà Nội, ngày 27 tháng 6 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về việc duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) phường Xuân Khanh, thị xã Sơn Tây

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003, các Nghị định của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 7968/QĐ-UBND ngày 30/12/2013 của UBND Thành phố về phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) của thị xã Sơn Tây;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3241/TTr-TNMT-KHTH ngày 20 tháng 6 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) phường Xuân Khanh, thị xã Sơn Tây với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 phường Xuân Khanh, thị xã Sơn Tây:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

TT	Tổng diện tích đất tự nhiên	Mã	Hiện trạng năm 2011		Diện tích đến 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Thị xã phân bổ (ha)	Phường xác định (ha)	Cộng (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		389,04	100,00	389,04		389,04	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	158,69	40,79	118,27	-0,08	118,19	30,38
	<i>Trong đó</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUN	25,64	6,59	21,32		21,32	5,48
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	11,64	2,99	21,32		21,32	5,48
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	64,64	16,62	52,09	-0,18	51,91	13,34
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	42,63	10,96	23,63		23,63	6,07
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,00	1,29	5,00		5,00	1,29
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	225,78	58,04	266,20	0,08	266,28	68,45
	<i>Trong đó</i>							
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,16	0,04	0,16		0,16	0,04
2.2	Đất quốc phòng	CQP	56,78	14,59	53,48		53,48	13,75
2.3	Đất an ninh	CAN	0,03	0,01	0,03		0,03	0,01
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	0,52	0,13	0,52		0,52	0,13
2.5	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC				0,10	0,10	0,03
2.6	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	1,00	0,26	2,00		2,00	0,51
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	57,43	14,76	81,55		81,55	20,96
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,06	0,02	3,73		3,73	0,96
-	Đất cơ sở y tế	DYT	15,27	3,93	1,06		1,06	0,27
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD			19,07		19,07	4,90
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,24	0,06	1,90		1,90	0,49
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4,57	1,17	4,57		4,57	1,17
4	Đất ở tại đô thị	ODT	37,18	9,56	51,87	-0,02	51,85	13,33

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Cả thời kỳ (2011-2020)	Phân theo kỳ	
				Kỳ đầu (2011-2015)	Kỳ cuối (2016-2020)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	40,50	4,88	35,62
1.1	Đất lúa nước	DLN/PNN	1,10	0,10	1,00
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	12,73	1,18	11,55
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	19,00		19,00

TT	Chỉ tiêu	Mã	Cả thời kỳ (2011-2020)	Phân theo kỳ	
				Kỳ đầu (2011-2015)	Kỳ cuối (2016-2020)
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		13,24	3,52	9,72

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1/5.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm đầu (2011-2015) của phường Xuân Khanh, thị xã Sơn Tây, được Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày 20 tháng 6 năm 2014.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của phường Xuân Khanh, thị xã Sơn Tây với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch sử dụng đất:

a) Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm hiện trạng	Diện tích đến các năm			
				Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp	NNP	158,69	158,69	158,03	157,34	153,81
	Trong đó:						
1.1	Đất lúa nước	DLN	25,64	25,64	24,12	22,38	22,32
-	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	11,64	11,64	11,62	11,60	11,60
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	9,54	9,54	10,44	9,54	7,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	64,64	64,64	64,60	64,53	63,46
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	42,63	42,63	42,63	42,63	42,63
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH				2,02	2,02
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	225,78	225,78	226,44	227,13	230,66
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,16	0,16	0,16	0,16	0,16
2.2	Đất quốc phòng	CQP	56,78	56,78	54,73	54,73	54,73
2.3	Đất an ninh	CAN	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	0,52	0,52	0,52	0,52	0,52
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	58,45	58,45	58,45	57,75	58,58
2.6	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	1,00	1,00	1,00	1,00	2,00
2.7	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN	14,23	14,23	14,23	14,23	13,93
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	57,43	57,43	57,86	58,48	59,81
3	Đất chưa sử dụng	DCS	4,57	4,57	4,57	4,57	4,57

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm hiện trạng	Diện tích đến các năm			
				Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
4	Đất ở đô thị	ODT	37,18	37,18	39,46	40,23	40,90

b) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ	TĐ: chia theo các năm		
				Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	4,88	0,66	0,69	3,53
1.1	Đất lúa nước	DLN/PNN	0,1	0,02	0,02	0,06
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,18	0,04	0,07	1,07
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		3,52	1,5	2,02	
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN				
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUC/LNP				

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1/5.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm đầu (2011-2015) của phường Xuân Khanh, thị xã Sơn Tây, được Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày 20 tháng 6 năm 2014.

Điều 3. Trách nhiệm của UBND thị xã Sơn Tây và Sở Tài nguyên và Môi trường:

1. Đối UBND thị xã Sơn Tây:

a) Tổ chức công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phường Xuân Khanh theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

c) Tổ chức kiểm tra thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, có trách nhiệm phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn phường Xuân Khanh, thị xã Sơn Tây.

2. Đối với Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

b) Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn Thành phố đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND Thành phố, Giám đốc các Sở, ban, ngành của Thành phố, Mặt trận tổ quốc Thành phố và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Sơn Tây chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT Thành ủy;
- TT HĐND TP;
- Chủ tịch, các PCT UBND TP;
- VPUB: CVP, PCVP Phạm Chí Công;
- Lưu VT, TNMT.

18236 - 100

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Vũ Hồng Khanh

www.LuatVietnam.vn